

Số: **426** /QĐ-BCN

*Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên  
giai đoạn 2006-2010 có xét đến 2015”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 42/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục lập và thẩm định quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của UBND tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số 776/UBND-CN ngày 19 tháng 9 năm 2006 về việc phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010 có xét đến 2015”; ý kiến góp ý cho đề án của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 3687/CV-EVN-KH ngày 21 tháng 7 năm 2006; hồ sơ quy hoạch đã được hiệu chỉnh bổ sung do Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp lập tháng 12 năm 2006;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010 có xét đến 2015” do Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp lập với các nội dung chính như sau:

**1. Phụ tải điện**

Phê duyệt phương án cơ sở của dự báo nhu cầu điện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2006-2010 là 12%, giai đoạn 2011-2015 là 12,8%. Cụ thể nhu cầu phụ tải điện của tỉnh Điện Biên cho các năm quy hoạch như sau:

### **a) Năm 2010**

Dự báo nhu cầu công suất cực đại  $P_{\max} = 45$  MW, điện thương phẩm 179 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 là 29,8%/năm, trong đó: điện phục vụ nông - lâm - thủy sản tăng 80,4%; công nghiệp - xây dựng tăng 65,6 %/năm, thương mại - dịch vụ tăng 30,7 %; quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 12,3 %/năm; phụ tải khác tăng 30%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 376 kWh/người.năm.

### **b) Năm 2015**

Dự báo nhu cầu công suất cực đại  $P_{\max} = 92$  MW, điện thương phẩm 346 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 14,1%/năm, trong đó: điện phục vụ nông - lâm - thủy sản tăng 19,4%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 15,1%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 14,9%/năm; quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 12%/năm; phụ tải khác tăng 15,5%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 636 kWh/người.năm.

Tổng hợp nhu cầu điện các thành phần phụ tải năm 2010, 2015 được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

## **2. Quy hoạch phát triển nguồn và lưới điện**

### **2.1. Quan điểm thiết kế**

#### **a) Hệ thống truyền tải điện cao thế**

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220,110kV được thiết kế mạch vòng, mỗi trạm biến áp được cấp từ hai nguồn đảm bảo có độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn quy hoạch kế tiếp;

- Dây dẫn đường dây 220kV: Dùng dây dẫn có tiết diện  $\geq 400$  mm<sup>2</sup>;

- Dây dẫn đường dây 110kV: Dùng dây dẫn có tiết diện  $\geq 185$  mm<sup>2</sup>;

- Gam máy biến thế: Sử dụng gam máy biến áp 16MVA đến 40MVA cho cấp điện áp 110kV. Công suất cụ thể của từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất của trạm và đảm bảo tải bình thường ở mức 70÷75% công suất đặt.

- Hỗ trợ giữa các các trạm 110kV được thực hiện bằng các mạch vòng 35kV, 22kV.

#### **b) Lưới điện trung thế**

- Định hướng phát triển lưới trung thế:

+ Cấp điện áp phân phối về lâu dài là 35kV, 22kV phù hợp với mật độ phụ tải điện của tỉnh và định hướng chuẩn hóa lưới điện phân phối.

+ Phát triển lưới phân phối 22kV tại các khu vực có mật độ phụ tải lớn như khu vực thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, huyện Điện Biên.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu đô thị và hộ phụ tải quan trọng được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Đối với lưới khu vực nông thôn được thiết kế hình tia;

+ Các đường trục trung thế mạch vòng (vận hành hở) trong thành phố, thị xã, thị trấn, các khu đô thị mới ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60÷70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố;

+ Sử dụng đường dây trên không 3 pha 4 dây tại các khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu vực đông dân cư.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị:

- Đường trục: Sử dụng dây dẫn bọc cách điện với tiết diện  $\geq 185 \text{ mm}^2$ ;
- Các nhánh rẽ: Sử dụng dây dẫn bọc với tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ .

+ Khu vực ngoại thành và các huyện:

- Đường trục: Sử dụng đường dây trên không có tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ ;
- Nhánh rẽ: Sử dụng đường dây trên không có tiết diện  $\geq 50 \text{ mm}^2$ .

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn: Sử dụng các máy biến áp 3 pha công suất từ 100÷630kVA;

+ Khu vực nông thôn: Sử dụng máy biến áp 3 pha công suất 75÷250 kVA;

+ Các trạm chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

- Tổn thất điện áp lưới trung thế cho phép:

+ Các đường dây trung thế mạch vòng, được thiết kế sao cho khi vận hành hở tổn thất điện áp tại hộ xa nhất  $\leq 5\%$  ở chế độ bình thường và không quá 10% ở chế độ sự cố;

+ Tổn thất điện áp cuối các đường dây trung thế hình tia  $\leq 5\%$ .

### **c) Lưới điện hạ thế**

- Khu vực thành phố, thị xã: Sử dụng cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện đường trục  $\geq 95 \text{ mm}^2$ , bán kính cấp điện 300÷500 m;

- Ngoại thành, nông thôn: Sử dụng đường dây trên không, có tiết diện đường trục  $\geq 70 \text{ mm}^2$ , bán kính cấp điện 500÷800 m.

## **2.2. Khối lượng xây dựng**

Phê duyệt về quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm theo các giai đoạn như sau:

### **a) Lưới điện truyền tải**

#### **Giai đoạn 2006-2010**

##### **Lưới 110kV**

###### **- Đường dây:**

+ Xây dựng mới các đường dây sau:

• Tuần Giáo - Thủy Điện Lai Châu: Mạch đơn, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 90 km, vận hành năm 2007;

• Thuận Châu - Tuần Giáo: Treo mạch 2, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 35 km, vận hành năm 2007;

• Tuần Giáo - Điện Biên: Mạch 2, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 60 km, vận hành năm 2007;

• Rẽ nhánh Thủy điện Nậm Múc: Mạch kép, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 5 km, vận hành năm 2007;

• Trạm Điện Biên - Xi măng Điện Biên: Mạch kép, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 20 km, vận hành năm 2007.

###### **- Trạm biến áp:**

+ Xây dựng mới trạm Xi măng Điện Biên: Điện áp 110/35/6kV, quy mô 2 máy, công suất 2x16 MVA, vận hành năm 2007;

+ Mở rộng nâng công suất trạm Điện Biên: Lắp máy biến áp T2 công suất 25MVA, đưa tổng quy mô trạm lên 2x25 MVA, điện áp 110/35/22kV, vận hành năm 2007.

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp và sơ đồ đầu nối chi tiết trong Phụ lục 2 kèm theo quyết định và hồ sơ đề án quy hoạch đã bổ sung và hiệu chỉnh.

#### **Giai đoạn 2011-2015**

##### **Lưới 110 kV**

###### **- Đường dây:**

Xây dựng mới đường dây Mường Chà - Điện Biên: Mạch kép, tiết diện 185 mm<sup>2</sup>, chiều dài 50 km.

###### **- Trạm biến áp:**

+ Xây dựng mới Trạm Mường Chà: Điện áp 110/35/22kV, quy mô 1 máy, công suất 16 MVA.

+ Mở rộng nâng công suất các trạm:

• Trạm Điện Biên: Thay máy biến áp T1 công suất 25MVA thành 40 MVA, đưa tổng quy mô trạm lên 25+40 MVA, điện áp 110/35/22kV.

• Trạm Tuần Giáo: Lắp máy biến áp T2 công suất 16 MVA, đưa tổng quy mô trạm lên 2x16 MVA, điện áp 110/35/22kV.

Chi tiết quy mô, sơ đồ đầu nối các hạng mục công trình vận hành giai đoạn 2011-2015 như trong Phụ lục 3 kèm theo quyết định và hồ sơ quy hoạch đã hoàn chỉnh bổ sung.

### ***b) Lưới điện trung thế***

#### **Giai đoạn 2006-2010**

- Xây dựng mới 801 km đường dây 35kV trên không;
- Xây dựng mới 91,5 km đường dây 22kV trên không;
- Cải tạo nâng tiết diện và điện áp 343,5 km đường dây trên không;
- Xây mới trạm biến áp phân phối 35/22/0,4kV: 292 trạm với tổng dung lượng 12.200 kVA;
- Xây mới trạm biến áp phân phối 22/0,4kV: 124 trạm với tổng dung lượng 25.100 kVA;

Sơ đồ và bản đồ chi tiết lưới điện trung thế theo hồ sơ quy hoạch.

### ***c) Lưới điện hạ thế***

#### **Giai đoạn 2006-2010**

- Xây dựng mới 612 km đường dây hạ thế.
- Lắp đặt mới 20.440 công tơ hạ thế.

Khối lượng xây dựng lưới điện trung, hạ thế sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch cấp huyện.

### **3. Vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện từ 110kV trở xuống giai đoạn 2006-2010 ước tính là: 466,5 tỷ đồng.

|           |                          |                |
|-----------|--------------------------|----------------|
| Trong đó: | + Lưới truyền tải 110kV: | 202,0 tỷ đồng. |
|           | + Lưới trung thế:        | 213,4 tỷ đồng. |
|           | + Lưới hạ thế:           | 51,0 tỷ đồng.  |

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tổ chức công bố công khai quy hoạch, giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, giao Sở Công nghiệp Điện Biên tổ chức triển khai việc lập quy hoạch chi tiết cho các khu công nghiệp tập trung, quy hoạch phát triển điện lực các huyện, thị xã để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng thôn, xã, xác định rõ quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung thế nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cân đối vốn và đưa vào kế hoạch hàng năm để thực hiện quy hoạch. Công ty Điện lực 1, Điện lực Điện Biên hàng năm có trách nhiệm báo cáo kế hoạch đầu tư lưới điện 110kV và lưới điện trung thế cho Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp kế hoạch đầu tư lưới điện hạ thế nông thôn. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Điện lực 1, Điện lực Điện Biên và các doanh nghiệp khác cần tuân thủ đúng cấu trúc lưới, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt tại Quyết định này.

3. Sở Công nghiệp Điện Biên chỉ đạo Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp hoàn thiện đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi đề án đã hoàn thiện cho Bộ Công nghiệp, UBND tỉnh Điện Biên, Sở Công nghiệp Điện Biên, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Điện lực 1, Điện lực Điện Biên để quản lý và thực hiện quy hoạch. Sở Công nghiệp Điện Biên có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt, đảm bảo phát triển lưới điện trung thế đúng cấp điện áp, quy mô được duyệt và xác nhận chưa đủ điều kiện cung cấp điện đối với lưới điện phân phối có cấp điện áp từ 35kV trở xuống.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3,
- Bộ KHĐT,
- UBND tỉnh Điện Biên,
- Sở CN Điện Biên,
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam,
- Viện NC Chiến lược, Chính sách CN,
- Công ty Điện lực 1,
- Điện lực Điện Biên,
- Lưu VT, ĐTDL.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hữu Hào**

**PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2006-2010-2015**  
*(Ban hành kèm theo quyết định số: 426 /QĐ-BCN ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)*

| TT | Hạng mục                | Năm 2005    |               |            | Năm 2010    |                |            | Năm 2015    |                |            | Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm |             |             |
|----|-------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|----------------|------------|-------------|----------------|------------|----------------------------------|-------------|-------------|
|    |                         | P(MW)       | A (MWh)       | %A         | P(MW)       | A (MWh)        | %A         | P(MW)       | A (MWh)        | %A         | 01-05                            | 06-10       | 11-15       |
| 1  | C.nghiệp, Xây dựng      | 1,8         | 7.346         | 15         | 19,3        | 91.535         | 51         | 41,1        | 185.035        | 54         | 10                               | 65,6        | 15,1        |
| 2  | Nông, lâm, thủy         | 0,1         | 77            | 0,16       | 1,12        | 1.467          | 0,82       | 2,4         | 3.562          | 1,03       | 254                              | 80,4        | 19,4        |
| 3  | Thương mại, dịch vụ     | 0,8         | 2.235         | 5          | 2,8         | 8.523          | 5          | 6,8         | 17.045         | 4,9        | 17                               | 30,7        | 14,9        |
| 4  | Quản lý và TDDC         | 13,1        | 34.973        | 72         | 22,9        | 62.510         | 35         | 42,3        | 110.061        | 31,8       | 6                                | 12,3        | 12,0        |
| 5  | Các nhu cầu khác        | 1,2         | 3.935         | 8          | 4,2         | 14.624         | 8          | 10          | 30.004         | 8,68       | 8                                | 30          | 15,5        |
|    | <b>Tổng thương phẩm</b> |             | <b>48.566</b> | <b>100</b> |             | <b>178.659</b> | <b>100</b> |             | <b>345.707</b> | <b>100</b> | <b>7</b>                         | <b>29,8</b> | <b>14,1</b> |
| 6  | Tồn thất                |             | 3.656         | 7,3        |             | 13.447         | 7,0        |             | 26.021         | 7          |                                  |             |             |
|    | <b>Tổng điện nhận</b>   |             | <b>52.222</b> |            |             | <b>192.107</b> |            |             | <b>371.728</b> |            |                                  |             |             |
|    | <b>Pmax TOÀN TỈNH</b>   | <b>13,8</b> |               |            | <b>45,1</b> |                |            | <b>92,2</b> |                |            |                                  |             |             |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2006-2010**  
*(Ban hành kèm theo quyết định số: 426 /QĐ-BCN ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)*

**Bảng 2.1: Khối lượng xây dựng đường dây 110kV tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010**

| TT       | Danh mục                       | Tiết diện |                      | Qui mô  |                | Thời điểm vận hành | Ghi chú |
|----------|--------------------------------|-----------|----------------------|---------|----------------|--------------------|---------|
|          |                                | Hiện có   | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) |                    |         |
| <b>I</b> | <b>Đường dây 110kV</b>         |           |                      |         |                |                    |         |
| <i>1</i> | <i>Xây dựng mới</i>            |           |                      |         |                |                    |         |
| 1        | Thuận Châu - Tuần Giáo mạch 2  |           | 185 mm <sup>2</sup>  | 1       | 35             | 2007               |         |
| 2        | Thủy điện Lai Châu - Tuần Giáo |           | 185 mm <sup>2</sup>  |         | 90             | 2007               |         |
| 3        | Tuần Giáo - Điện Biên mạch 2   |           | 185 mm <sup>2</sup>  |         | 60             | 2007               |         |
| 4        | Rẽ nhánh Thủy điện Nậm Mức     |           | 185 mm <sup>2</sup>  |         | 5              | 2007               |         |
| 5        | Trạm Điện Biên - XM Điện Biên  |           | 185 mm <sup>2</sup>  |         | 20             | 2007               |         |



**Bảng 2.2: Khối lượng trạm biến áp 110kV xây dựng mới và nâng công suất tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010**

| TT       | Tên trạm                  | Máy biến áp | 2006             |              | 2007             |              | 2008             |              | 2009             |              | 2010             |              |
|----------|---------------------------|-------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                           |             | Cấp điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Cấp điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Cấp điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Cấp điện áp (kV) | Quy mô (MVA) | Cấp điện áp (kV) | Quy mô (MVA) |
| <b>I</b> | <b>Trạm biến áp 110kV</b> |             |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| <b>A</b> | <b>Xây dựng mới</b>       |             |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| 1        | XM Điện Biên              |             |                  |              | 110/35/6         | 2x16         |                  |              |                  |              |                  |              |
| <b>B</b> | <b>Mở rộng công suất</b>  |             |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
| 1        | Điện Biên                 | T2          |                  |              | 110/35/22        | 2x25         |                  |              |                  |              |                  |              |

**Bảng 2.3: Khối lượng xây dựng đường dây trung, hạ thế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010**

| Số TT    | Danh mục                           | Đơn vị    | Khối lượng  |
|----------|------------------------------------|-----------|-------------|
| <b>A</b> | <b>Đường dây trung thế 35-22kV</b> | <b>km</b> | <b>1236</b> |
| I        | Xây dựng mới                       | km        | 892         |
| 1        | Đường dây 35kV                     | km        | 801         |
| 2        | Đường dây 22kV                     | km        | 91,5        |
| II       | Cải tạo                            | km        | 343,5       |
| <b>B</b> | <b>Hạ thế</b>                      | <b>km</b> | <b>612</b>  |
| 1        | Đường dây hạ thế xây mới           | km        | 612         |
| 3        | Công tơ                            | cái       | 20440       |

**Bảng 2.4. Khối lượng xây dựng đường và cải tạo trạm biến áp phân phối tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2010**

| Số TT    | Loại công trình        | Trạm/máy | kVA    |
|----------|------------------------|----------|--------|
| <b>A</b> | <b>Trạm trung gian</b> |          |        |
| 1        | Xây dựng mới 35/22kV   | 1/4      | 3.500  |
| <b>B</b> | <b>Trạm phân phối</b>  |          |        |
| 1        | Xây dựng mới 35/0,4kV  | 292      | 12.100 |
| 2        | Xây dựng mới 22/0,4kV  | 124      | 25.100 |

**PHỤ LỤC 3 : DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 426 /QĐ-BCN ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

**Bảng 3.1: Khối lượng xây dựng đường dây 110kV tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015**

| Số TT    | Danh mục                | Tiết diện |                      | Qui mô  |                | Địa điểm             |
|----------|-------------------------|-----------|----------------------|---------|----------------|----------------------|
|          |                         | Hiện có   | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | Chiều dài (km) |                      |
| <b>I</b> | <b>Đường dây 110 kV</b> |           |                      |         |                |                      |
| 1        | Điện Biên-Mường Chà     |           | 185 mm <sup>2</sup>  | 2       | 50             | Điện Biên, Mường Chà |

**Bảng 3.2: Khối lượng trạm biến áp 110kV xây dựng mới và nâng công suất tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015**

| Số TT    | Tên trạm                 | Máy biến áp | Cấp điện áp | Quy mô công suất (MVA) | Địa điểm  |
|----------|--------------------------|-------------|-------------|------------------------|-----------|
| <b>I</b> | <b>Trạm 110 kV</b>       |             |             |                        |           |
| <i>A</i> | <i>Xây dựng mới</i>      |             |             |                        |           |
| 1        | Mường Chà                | 1           | 110/35/22   | 16                     | Mường Chà |
| <i>B</i> | <i>Mở rộng công suất</i> |             |             |                        |           |
| 1        | Điện Biên                | 2           | 110/35/22   | 25+40                  | Điện Biên |
| 2        | Tuần Giáo                | 2           | 110/35/22   | 2x16                   | Tuần Giáo |

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ  
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Ban hành kèm theo quyết định số: 428 /QĐ-BCN  
ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)*

| <i>Tên bản vẽ</i>   | <i>Ký hiệu bản vẽ</i> |
|---|-----------------------|
| Bản đồ lưới điện truyền tải tỉnh Điện Biên đến năm 2015           | ĐB-00-01A             |
| Bản đồ nguyên lý lưới điện truyền tải tỉnh Điện Biên đến năm 2015 | ĐB-00-02              |
| Bản đồ lưới điện trung thế thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2010   | ĐB- 01                |
| Bản đồ lưới điện trung thế Thị xã Mường Lay đến năm 2010          | ĐB- 02                |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Điện Biên đến năm 2010           | ĐB- 03                |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Điện Biên Đông đến năm 2010      | ĐB- 04                |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Tuần Giáo đến năm 2010           | ĐB- 05                |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Tủa Chùa đến năm 2010            | ĐB- 06                |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Mường Chà đến năm 2010           | ĐB- 07A               |
| Bản đồ lưới điện trung thế huyện Mường Nhé đến năm 2010           | ĐB- 08A               |
| Sơ đồ nguyên lý lưới điện sau trạm 110kV Tuần Giáo                | ĐB-09                 |
| Sơ đồ nguyên lý lưới điện sau trạm 110kV Điện Biên                | ĐB-10                 |